

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2017

THÁNG 01/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT
THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.186.488.579.803	3.011.785.725.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.405.808.955.199	744.284.929.972
1. Tiền	111		435.454.476.454	700.705.969.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		970.354.478.745	43.578.960.060
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		289.432.292.010	15.781.111.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.c	289.432.131.009	15.781.111.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.511.018.021.564	1.907.666.184.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.a	731.162.129.842	652.536.761.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	680.890.097.074	652.352.135.378
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	410.665.177.434	471.757.301.956
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	706.979.168.175	141.924.616.282
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(18.678.550.961)	(10.904.630.387)
IV. Hàng tồn kho	140	11	870.207.903.222	111.155.872.899
1. Hàng tồn kho	141		870.835.510.794	111.155.872.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627.607.572)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110.021.407.808	232.897.626.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.a	4.486.284.386	1.068.003.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.528.578.116	227.405.582.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	13.006.545.306	4.424.040.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	1/1/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.579.858.025.130	7.129.400.580.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.448.370.496.630	902.742.701.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.b	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	359.104.990.953	84.211.069.720
3. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.915.678.187.257	644.944.313.628
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10.b	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		5.533.091.581.797	616.836.912.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.219.870.416.427	314.559.334.067
- Nguyên giá	222		2.683.029.384.362	391.716.096.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463.158.967.935)	(77.156.762.286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27.701.501.067	-
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.608.375.280)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.285.519.664.303	302.277.578.230
- Nguyên giá	228		5.297.825.700.492	1.290.808.231.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.012.306.036.189)	(988.530.653.311)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	230.315.158.706	228.867.175.927
- Nguyên giá	231		253.110.197.317	246.770.059.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.795.038.611)	(17.902.884.022)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.844.892.098.186	2.343.906.545.332
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.844.892.098.186	2.343.906.545.332
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.197.991.070.344	2.615.199.561.844
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	17.a	1.020.137.675.344	2.125.996.956.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.b	207.353.395.000	489.202.605.302
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.b	(29.500.000.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.325.197.619.467	421.847.683.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.b	299.530.525.374	75.588.153.264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.a	8.136.559.497	1.029.510.085
3. Lợi thế thương mại	269	20	2.017.530.534.596	345.230.020.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.766.346.604.933	10.141.186.306.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	1/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.126.988.342.725	5.844.391.013.411
I. Nợ ngắn hạn	310		4.070.904.191.041	1.936.597.721.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	260.968.439.218	295.552.403.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	532.440.805.317	46.243.124.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.b	63.154.232.905	37.543.540.963
4. Phải trả người lao động	314		11.592.031.933	35.626.348.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	58.282.102.454	17.183.992.887
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		307.877.587	66.981.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	875.120.222.587	884.427.710.254
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	2.223.191.172.967	590.797.689.684
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.847.306.073	29.155.929.568
II. Nợ dài hạn	330		9.056.084.151.684	3.907.793.291.653
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	27	400.000.000.000	600.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	12.286.455.884	258.171.125.875
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	7.166.203.878.355	2.981.866.165.778
4. Trái phiếu chuyển đổi	339	28	1.364.069.567.945	67.756.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.b	113.524.249.500	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.639.358.262.208	4.296.795.292.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	7.639.358.262.208	4.296.795.292.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.242.047.361	413.257.827.361
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		206.818.231.346	165.039.127.926
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.298.661.873.137	996.050.531.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		792.949.171.513	659.095.244.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.505.712.701.624	336.955.287.557
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.709.152.536.862	771.714.444.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.766.346.604.933	10.141.186.306.180




Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng




 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ 01/01 ĐẾN 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	637.714.979.857	376.878.134.015	2.106.184.719.348	1.233.178.181.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	13.263.842.297	3.894.000.000	66.066.249.739	22.422.371.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	624.451.137.560	372.984.134.015	2.040.118.469.609	1.210.755.809.807
4. Giá vốn hàng bán	11	30	481.130.314.048	276.058.990.250	1.627.921.401.122	794.509.705.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.320.823.512	96.925.143.765	412.197.068.487	416.246.104.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	198.120.950.010	266.237.066.039	2.189.070.122.461	1.498.432.873.669
7. Chi phí tài chính	22	32	166.054.253.715	80.071.916.508	534.134.482.698	458.340.282.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.078.426.231	203.926.069.592	526.010.428.268	435.085.542.012
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.285.877.363	(15.772.885.707)	(40.216.608.310)	31.309.041.628
9. Chi phí bán hàng	25		8.991.039.838	4.278.146.326	27.292.111.557	25.026.515.781
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		176.649.935.527	156.702.890.918	488.321.799.156	277.009.876.251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.032.421.805	106.336.370.345	1.511.302.189.227	1.185.611.345.551
12. Thu nhập khác	31	33	100.419.954.030	10.464.914.384	196.807.390.727	14.766.422.640
13. Chi phí khác	32		16.089.701.904	5.352.282.277	18.849.779.273	15.236.823.581
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		84.330.252.126	5.112.632.107	177.957.611.454	(470.400.941)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.362.673.931	111.449.002.452	1.689.259.800.681	1.185.140.944.610

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

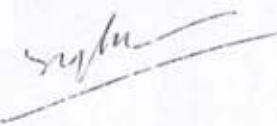
MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ 01/01 ĐẾN 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	31.955.916.250	32.510.476.476	71.306.530.415	189.708.983.953
17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	(5.450.726.458)	624.220.266	(2.373.526.884)	(3.078.969.781)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.857.484.139	78.314.305.710	1.620.326.797.150	998.510.930.438
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.630.566.644	73.390.477.619	1.520.559.564.246	838.279.691.403
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.226.917.495	4.923.828.091	99.767.232.904	160.231.239.035
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	21	267	5.207	3.218
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	20	224	4.605	3.114

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty trong năm 2017 chưa bao gồm khoản tài sản tiềm tàng mà Công ty con của Công ty có thể thu được trong tương lai với giá trị là: 16.298.395.752 VND. Khoản thu nhập này phát sinh từ chênh lệch giữa lãi vay tính theo lãi suất được khoán quy định trong hợp đồng BOT so với lãi vay thực tế của Dự án BOT mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2, tính từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Nếu bổ sung thêm khoản tài sản tiềm tàng này thì lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4 năm 2017 là 19.482.097.691 VND; lũy kế cả năm 2017 là 1.529.411.095.293 VND.



Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.689.259.800.681	1.185.140.944.610
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	808.286.394.459	452.918.505.198
Các khoản dự phòng	03	28.083.577.540	(104.516.923.548)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.995.952.919.015)	(1.292.648.409.637)
Chi phí lãi vay	06	526.010.428.268	435.085.542.012
Các khoản điều chỉnh khác	07	(320.181.037.188)	(100.661.874.230)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	735.506.244.745	575.317.784.405
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	88.385.812.798	(1.740.934.487.797)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(879.326.586.537)	147.521.859.114
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	316.256.495.744	1.258.207.683.682
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(36.221.163.869)	(35.250.986.359)
Tiền lãi vay đã trả	14	(583.199.553.800)	(442.747.504.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.652.594.069)	(192.179.673.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(443.251.344.988)	(430.065.325.455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.255.900.999.762)	(2.667.195.830.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	125.708.546.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.446.980.772.033)	(129.101.687.129)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	776.409.460.889	566.871.752.191
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(315.351.012.432)	(470.082.301.645)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.067.311.070.206	668.342.998.801
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.006.894.898	223.874.317.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.067.505.358.234)	(1.681.582.203.534)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	112.867.400.000	123.450.118.066
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(607.565.681.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.314.901.729.999	4.925.471.602.078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.907.748.678.004)	(3.002.862.605.560)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(13.027.539.243)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347.739.723.546)	(327.021.978.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.172.280.728.449	1.098.443.916.172
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	661.524.025.227	(1.013.203.612.817)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	744.284.929.972	1.757.488.542.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.405.808.955.199	744.284.929.972




Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng




 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.798.064.150.000, chia thành 279.806.415 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 2.748.282.370.000 VND, được chia thành 274.828.237 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước; kinh doanh hạ tầng nước, môi trường; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên kết kinh doanh trong 5 lĩnh vực chính là đầu tư cầu đường, kinh doanh nước, bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 24 tháng 11 năm 2016 Công ty và nhà đầu tư Keb Hana Banktrustee And Custodian Business (Ngân hàng đại diện cho Quỹ Đầu tư Rhinos Asset Management (“RAM”)) đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu trị giá 40 triệu USD. Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty chính thức phát hành trái phiếu chuyển đổi cho RAM và thu về 40 triệu USD (xem Thuyết minh số 28).

Ngày 16 tháng 1 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phần và tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (“VPII”) lên hơn 99,99%. Như vậy, kể từ ngày 16 tháng 1 năm 2017, VPII chính thức trở thành công ty con của Công ty (xem Thuyết minh 20.1)

Ngày 17 tháng 2 năm 2017, Công ty đã thực hiện thành công giao dịch mua 10.238.570 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (“CII B&R”) và tăng tỷ lệ sở hữu lên 54,31%, CII B&R tiếp tục trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này (xem Thuyết minh 20.1)

Để cơ cấu lại danh mục đầu tư, Công ty tiếp tục mua vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (“NBB”). Đến ngày 24 tháng 5 năm 2017, số lượng cổ phiếu NBB mà Công ty nắm giữ là 29.178.878 đơn vị, nâng tỷ lệ sở hữu lên 30,47%. Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy tiếp tục trở thành công ty liên kết của Công ty. Tại ngày 31/12/2017; số lượng cổ phiếu NBB mà Công ty nắm giữ là 31.074.262 đơn vị, nâng tỷ lệ sở hữu lên 31,89%.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thực hiện thành công giao dịch mua 830.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (“CII E&C”), nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên 51%, Công ty CII E&C tiếp tục trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này (xem Thuyết minh 20.1).

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2014 (CII41401) đã thực hiện chuyển đổi đợt 4 cho 54.766 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá 54,766 tỷ đồng thành 4.978.178 cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 1:90,9. Vốn điều lệ của Công ty đã tăng 49.781.780.000 đồng sau đợt chuyển đổi trái phiếu lần này.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ ra thị trường quốc tế cho INDUSTRIAL BANK OF KOREA, bên nhận ủy thác của RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.2 để thu về số tiền 20 triệu USD với lãi suất trái phiếu là 1%/năm, giá chuyển đổi 38.500 đồng/cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017, CII đã phát hành riêng lẻ thành công 200 tỷ đồng giá trị Trái phiếu được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành thành công và thu về 300 tỷ đồng trái phiếu để tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017; Công ty đã phát hành thành công và thu về 60 tỷ đồng trái phiếu từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương để tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào chín (09) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
	Tp. Hồ Chí Minh			Đầu tư vào các dự án cầu đường
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CH (CII B&R)	Minh	54,31%	54,31%	
2. Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIL)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
5. Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	Tp. Hồ Chí Minh	90%	90%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Xây dựng, lắp đặt các công trình giao thông, cấp-thoát nước; thu phí giao thông cầu Bình Triệu
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy ("NBB")	Tp. Hồ Chí Minh	31,89%	31,89%	Kinh doanh bất động sản
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xa Lộ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3.	Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng công nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng sở hữu gián tiếp các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thông qua các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
-------------	----------------------------	-------------------	----------------------------	-----------------

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R

Công ty con

1.	Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4.	Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5.	Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
6.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
7.	Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	51,75%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8.	Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741

Công ty liên doanh

Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	10%	10%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
---------------------------------------	-----------------	-----	-----	---

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	64,93%	64,93%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (*)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Công ty liên kết

1. Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	Tp. Hồ Chí Minh	31,2%	31,2%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
2. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C

Công ty con

1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia (nhận chuyển nhượng từ Công ty CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII

Công ty con

1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
-------------------------------------	-----------------	------	------	--

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 11

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Quyền thu phí mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Quyền khai thác các loại khoáng sản như đất, đá mà Công ty có được từ việc mua công ty con được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá trị hợp lý của số tiền mà công ty con phải nộp cho UBND địa phương để có được quyền khai thác trong suốt thời gian được phép khai thác. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T, các chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn thu phí hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm theo tỷ lệ doanh thu thu phí thực tế so với tổng doanh thu kế hoạch trong suốt thời gian thu phí của dự án

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho UBND địa phương nơi khai thác.

Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá được ghi nhận là chi phí trả trước khi Công ty có thể tiếp cận được lớp đá mới để khai thác. Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và chi phí phát sinh có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Chi phí này được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do Ủy Ban nhân Dân tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian được khai thác mỏ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông, mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài

hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường theo mức phí do Nhà nước quy định áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu lãi vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức được quy định cụ thể trong mỗi hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T và tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.263.711.441	5.691.398.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	427.190.765.013	695.014.571.080
Các khoản tương đương tiền	970.354.478.745	43.578.960.060
Cộng	1.405.808.955.199	744.284.929.972

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu UBND Tp. Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	262.140.722.303	-
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (ii)	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	13.258.510.623	56.206.615.305
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	49.143.411.672	-
Phải thu Sứ Tài chính Tp. Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	-	36.663.160.758
Phải thu nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần CII E&C	-	285.738.310.000
Phải thu khách hàng khác	191.619.485.244	58.928.675.451
	731.162.129.842	652.536.761.514
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (ii)	215.000.000.000	215.000.000.000
	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng phải thu ngắn hạn và dài hạn	946.162.129.842	867.536.761.514
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CII E&C	-	12.546.152.630
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	-	2.624.165.719
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	807.866.596
Công ty Cổ Phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	746.480.779
Cộng	-	16.724.665.724

Số dư cuối kỳ là khoản phải thu về giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự án Cầu Sài Gòn sau khi chuyển giao. Lịch thanh toán đối với khoản phải thu này như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	262.140.722.303	251.418.309.508
Trong năm thứ hai	-	251.418.309.508
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	10.721.907.485
Cộng	262.140.722.303	513.558.526.501
Trừ số sẽ thu được trong vòng 12 tháng	(262.140.722.303)	(251.418.309.508)
Số sẽ thu sau 12 tháng	-	262.140.216.993

(i). Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát cho Công ty NBB với giá trị chuyển nhượng là 430 tỷ đồng. Theo thỏa thuận của hợp đồng chuyển nhượng, 50% giá trị khoản phải thu sẽ được NBB thanh toán cho Công ty khi Công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát ký thỏa thuận nhận chuyển nhượng lô đất có ký hiệu 3.13 với diện tích 5.823m² tại khu đô thị mới Thủ Thiêm từ Công ty. 50% còn lại sẽ được thanh toán khi Công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho các nhà thầu các dự án B.T, B.O.T về đầu tư xây dựng hạ tầng:		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	427.968.403.285	504.785.512.566
<i>Công ty CII E&C</i>	212.801.276.382	277.020.884.437
<i>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Nam</i>	-	113.788.451.621
<i>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Bắc</i>	46.877.839.000	-
<i>Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh</i>	42.936.595.000	-
<i>Các nhà thầu khác</i>	113.985.176.508	113.976.176.508
Trả trước tiền mua cổ phần	11.367.516.395	-
Các đối tượng khác	-	121.176.000.000
Cộng	680.890.097.074	652.352.135.378
<i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan Công ty CII E&C</i>	-	113.788.451.621

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	-	423.652.124.522
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	344.105.177.434	44.105.177.434
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Thành	49.000.000.000	-
Các công ty khác	17.560.000.000	4.000.000.000
Cộng	410.665.177.434	471.757.301.956
b. Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	231.425.250.000	-
Công ty NBB	102.028.743.353	58.560.072.120
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	25.650.997.600	25.650.997.600
Cộng	359.104.990.953	84.211.069.720
Cộng các khoản cho vay	769.770.168.387	555.968.371.676
(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan:		
Công ty NBB	-	56.518.693.596
Phải thu CII B&R	-	172.174.597.320
Công ty CII E&C	-	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	194.958.833.606
Cộng	-	423.652.124.522

Các khoản cho vay của Công ty phát sinh từ mục tiêu quản lý tiền nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao hơn. Đối tượng vay chủ yếu là các bên liên quan trong nội bộ tập đoàn hoặc các đối tác chiến lược của Công ty.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Khoản cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay bao gồm:

- Khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 12 năm 2015 với lãi suất cho vay cố định là 10%/năm. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng và có thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng. Số dư của khoản cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 34.105.177.434 đồng. Đây là khoản cho vay theo hình thức tín chấp;
- Khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 1 năm 2017 với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 0,8%/tháng, được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản cho vay. Bên vay cam kết sử dụng vốn vay từ hợp đồng này để đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Bộ Giao Thông Vận Tải và liên doanh các nhà đầu tư. Khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền thu tiền từ Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận và quyền phát triển và thực hiện dự án tại lô đất có ký hiệu 1.18 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm;
- Khoản cho vay dài hạn theo hợp đồng ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 để bên vay góp vốn vào Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận. Khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi suất áp dụng trong toàn bộ thời gian vay là 8,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu tại Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận.

(ii) Khoản cho Công ty NBB vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng hợp tác đầu tư vào dự án Khu căn hộ nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư De Lagi. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2016. Tổng giá trị vốn góp đầu tư dự án được xác định tại ngày ký hợp đồng tối đa là 500 tỷ VND và được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa 2 bên. Trong đó, Công ty cam kết góp 40% tổng vốn đầu tư dự án.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	203.117.521.986	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	156.078.771.751	2.017.336.945
Tạm ứng trước lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	50.738.483.371	-
Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	118.182.253.567	76.498.515.770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.507.275.308	14.983.480.440
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (i):	14.884.670.748	15.576.000.000
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	-	15.576.000.000
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	14.884.670.748	-
Các khoản chi hộ	13.083.139.653	13.976.577.646
Phải thu người lao động	11.597.713.191	11.640.358.762
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	961.872.739	6.000.000.000
Các khoản phải thu khác	102.827.465.861	1.232.346.719
Cộng	706.979.168.175	141.924.616.282

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
b. Phải thu dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	492.869.280.000	492.869.280.000
Các khoản vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư	533.852.974.268	-
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	726.883.471.247	3.891.873.610
<i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	648.738.949.820	-
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	78.144.521.427	-
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	-	3.891.873.610
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	120.659.780.162	106.770.478.438
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	41.412.681.580
Cộng	1.915.678.187.257	644.944.313.628
Cộng các khoản phải thu khác	2.622.657.355.432	786.868.929.910
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty NBB	236.134.987	4.290.189.855
	236.134.987	-

(i) Đây là phần lãi vốn chủ của các dự án B.O.T sẽ được cần trừ với doanh thu thu phí trong 12 tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/12/2017			01/01/2017			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
a. Ngắn hạn	19.452.210.414	773.659.453		10.904.630.387	-		
Phải thu lãi trái phiếu	6.470.833.334	-	>3 năm	6.470.833.334	-	2 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Phải thu về lãi cho vay	2.165.395.033	-	>3 năm	2.165.395.033	-	>3 năm	Công ty Cổ phần Cổ Mễ - Vườn Việt
Phải thu giá trị thi công công trình	-	-		1.880.000.000	-	>3 năm	Công ty CP XNK Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)
Các khoản phải thu, cho vay khác đã quá hạn thanh toán	10.815.982.047	773.659.453	2-3 năm	388.402.020	-	2-3 năm	Các đối tượng khác
b. Dài hạn	41.412.681.580	-		41.412.681.580	-		
Nợ gốc trái phiếu	41.412.681.580	-	>3 năm	41.412.681.580	-	2 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Cộng	60.864.891.994	773.659.453		52.317.311.967	-		
Giá trị tổn thất đã trích lập dự phòng		60.091.232.541			52.317.311.967		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.800.217.797	(32.650.364)	9.540.616.044	-
Công cụ, dụng cụ	1.459.840.018	(1.456.000)	702.138.112	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	777.322.314.336	-	88.711.187.529	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án</i>	<i>90.286.174.679</i>	<i>-</i>	<i>69.178.898.763</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	<i>648.809.217.463</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	<i>38.144.724.899</i>	<i>-</i>	<i>19.532.288.766</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	<i>82.197.295</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thành phẩm	21.640.099.986	(528.730.757)	11.302.565.093	-
Hàng hóa	15.613.038.657	(64.770.451)	276.628.976	-
Hàng gửi bán	-	-	622.737.145	-
Cộng	870.835.510.794	(627.607.572)	111.155.872.899	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	72.462.646.974	109.623.004.369	208.757.916.942	872.528.068	391.716.096.353
Mua trong kỳ	-	2.589.534.880	12.512.211.909	937.172.986	16.038.919.775
Đầu tư XDCB hoàn thành	99.364.064.469	-	1.645.711.546.821	-	1.745.075.611.290
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	138.611.169.244	170.223.843.423	217.723.751.645	3.165.381.949	529.724.146.261
Giảm khác	-	-	889.090.909	-	889.090.909
Tại ngày 31/12/2017	310.437.880.687	282.436.382.672	2.085.180.038.000	4.975.083.003	2.683.029.384.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	10.414.595.825	33.690.505.162	32.296.679.063	754.982.237	77.156.762.286
Khấu hao trong kỳ	22.217.998.620	10.680.840.574	57.281.841.696	1.094.781.720	91.275.462.609
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	62.813.313.005	103.474.584.880	126.889.346.887	2.054.619.185	295.231.863.957
Tại ngày 31/12/2017	95.445.907.450	147.845.930.616	215.962.746.729	3.904.383.141	463.158.967.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	62.048.051.149	75.932.499.207	176.461.237.879	117.545.831	314.559.334.067
Tại ngày 31/12/2017	214.991.973.237	134.590.452.056	1.869.217.291.271	1.070.699.862	2.219.870.416.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-ĐN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị

VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2017

Thuê trong năm

Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ

Tại ngày 31/12/2017

33.309.876.347

33.309.876.347

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017

Khấu hao trong năm

Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ

Tại ngày 31/12/2017

2.081.867.272

3.526.508.008

5.608.375.280

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017

Tại ngày 31/12/2017

27.701.501.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	1.274.005.107.137	2.769.700.000	14.033.424.404	-	1.290.808.231.541
Mua trong kỳ	-	-	531.649.307	-	531.649.307
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	3.643.038.618.073	8.604.537.649	683.500.000	600.000.000	3.652.926.655.722
Giảm khác (2.795.016.645)	(2.795.016.645)	-	-	-	(2.795.016.645)
Tại ngày 31/12/2017	5.270.602.889.132	11.374.237.649	15.248.573.711	600.000.000	5.297.825.700.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	987.150.854.210	22.847.529	1.356.951.572	-	988.530.653.311
Khấu hao trong năm	425.034.181.597	104.810.397	1.600.495.662	-	426.739.487.656
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	595.484.136.464	612.226.445	339.532.313	600.000.000	597.035.895.222
Tại ngày 31/12/2017	2.007.669.172.271	739.884.371	3.296.979.547	600.000.000	2.012.306.036.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	286.854.252.927	2.746.852.471	12.676.472.832	-	302.277.578.230
Tại ngày 31/12/2017	3.262.933.716.861	10.634.353.278	11.951.594.164	-	3.285.519.664.303

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Nguyên giá của tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.058.840.204.896 đồng. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Công ty khấu hao quyền thu phí giao thông này theo phương pháp tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 66%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã dừng thu phí tại trạm Xa lộ Hà Nội do hoàn thành thu phí của dự án. Do đó, quyền thu phí giao thông trạm Xa lộ Hà Nội đã được phân bổ hết tại ngày này.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá là 215.164.902.241 đồng. Thời gian thu phí hoàn vốn đã kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 nên toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết. Công ty đang làm thủ tục quyết toán, thanh lý quyền thu phí với Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 582.631.566.472 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí vì cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

Kể từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty chấm dứt thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm Thành Hải, đồng thời bắt đầu thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm thu phí Cà Ná song song với hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

d. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.673.564.440.769 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ

khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán

e. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 657.300.691.315 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trám thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Trong kỳ Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao của quyền thu phí từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo doanh thu. Tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77% doanh thu thu phí của dự án.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

f. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 501.138.270.900 đồng. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 13 năm 5 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 8 năm 2022. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 28%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 đồng. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	53.228.787.390	193.541.272.559	246.770.059.949
Mua trong năm	-	503.150.000	503.150.000
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	5.836.987.368	-	5.836.987.368
Tại ngày 31/12/2017	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	17.902.884.022	17.902.884.022
Khấu hao trong năm	-	4.052.323.954	4.052.323.954
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	839.830.635,0	-	839.830.635,0
Tại ngày 31/12/2017	839.830.635	21.955.207.976	22.795.038.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	53.228.787.390	175.638.388.537	228.867.175.927
Tại ngày 31/12/2017	58.225.944.123	172.089.214.583	230.315.158.706

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê là Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty con – Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia;
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19/01/2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc năm tài chính.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội	2.228.618.461.724	-
Dự án Khu nhà ở Lake View - KĐT mới Thủ Thiêm Q.2	513.489.847.468	7.208.148.975
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ chi	-	1.606.856.533.795
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	588.666.122.877	608.717.965.560
Các dự án kinh doanh bất động sản khác để khai thác quỹ đất tại Khu đô thị Thủ Thiêm	190.572.520.874	342.451.312
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	105.957.869.740	97.417.768.802
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m ³ /ngày đêm	106.499.609.202	8.307.349.324
Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	55.813.671.466	
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	26.524.392.702	-
Các dự án khác	28.749.602.133	15.056.327.564
Cộng	3.844.892.098.186	2.343.906.545.332

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CII B&R	-	-	-	993.956.628.531	256.011.257.985	2.296.334.010.600
Công ty VPII	-	-	-	311.850.000.000	12.822.560.979	-
Công ty CII E&C	-	-	-	212.221.317.331	19.464.303.135	-
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	23.874.708.170	-	147.202.880.000	13.341.764.670	-
Công ty CP Nước Tân Hiệp	103.344.000.000	4.098.286.428	-	103.344.000.000	10.140.479	-
Công ty CP Hòa Phú	33.000.000.000	521.625.954	-	33.000.000.000	521.625.954	-
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	-	-	-	21.435.500.000	814.977.478	-
Công ty CP Đầu tư Năm Bày Bày	560.068.711.553	(7.583.649.681)	621.485.240.000	-	-	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	154.483.480.000	1.127.632.920	-	-	-	-
	998.099.071.553	22.038.603.791	621.485.240.000	1.823.010.325.862	302.986.630.680	2.296.334.010.600
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ			1.020.137.675.344			2.125.996.956.542

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

	2017 VND	2016 VND
Giao dịch với Công ty CP Nước Tân Hiệp		
Góp vốn	-	32.250.000.000
Hỗ trợ vốn	20.500.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	65.455.556	-
Công ty NBB		
Chuyển nhượng công ty con	-	430.000.000.000
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Lagi	71.068.671.233	58.560.072.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.614.393.000	-
Thu hồi tiền cho vay	84.118.693.596	-
Lãi cho vay phải thu	14.033.577.013	5.843.763.196
Lợi nhuận đảm bảo dự án Diamond Riverside	26.273.288.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty NBB	-	-	-	220.946.899.601	-	220.966.485.000
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thù Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	-	-	60.902.310.701	-	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-	29.500.000.000	-	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Cộng	207.353.395.000	(29.500.000.000)	-	489.202.605.302	-	220.966.485.000

Giá trị hợp lý của các công ty CII B&R và NBB được xác định được theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các công ty khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	289.432.131.009	289.432.131.009	15.781.111.111	15.781.111.111
Cộng	289.432.131.009	289.432.131.009	15.781.111.111	15.781.111.111

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	4.486.284.386	1.068.003.460
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	2.123.957.301	340.325.642
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	-	122.838.698
Trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	41.220.900	157.665.644
Chi phí bảo hiểm	-	179.946.506
Chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	2.321.106.185	267.226.970
b. Dài hạn	299.530.525.374	75.588.153.264
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận chờ phân bổ (i)	106.762.960.839	-
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ (ii)	102.606.186.026	-
Chi phí lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc mới chờ phân bổ (iii)	-	54.276.385.386
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	37.159.626.109	4.052.181.698
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	11.032.460.993	-
Chi phí lãi vay đầu tư dự án nước Cù Chi chờ phân bổ	-	15.067.196.083
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	1.503.759.545	-
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	-	820.546.489
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	140.579.390	396.178.278
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng	-	530.516.437
Chi phí khác chờ phân bổ	40.324.952.472	445.148.893
Cộng	304.016.809.760	76.656.156.724

Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của các dự án này hiện nay như sau:

- (i) Dự án mở Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận: 10%;
- (ii) Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Tp. Phan Rang- Tháp Chàm: 10%;
- (iii) Dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới: 13,2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (*)	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	4.398.404.198	4.398.404.198
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm			(1.456.910.125)	(1.456.910.125)
Tăng do hợp nhất công ty con trong năm			(4.825.804.238)	(4.825.804.238)
Tại ngày 01/01/2017	-	-	1.029.510.085	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ			(2.467.801.152)	(2.467.801.152)
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ			4.639.248.260	4.639.248.260
Giảm do thanh lý công ty con			-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	8.136.559.497	8.136.559.497
b. Thuế hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2016	55.286.150.596	1.622.059.656	-	56.908.210.252
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(1.622.059.656)	-	(1.622.059.656)
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	-	-	-	0
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	94.274.268	94.274.268
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ	113.429.975.232	-	-	113.429.975.232
Tại ngày 31/12/2017	113.429.975.232	-	94.274.268	113.524.249.500
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				(2.373.526.884)

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	422.750.787.260
Hợp nhất kinh doanh trong năm (<i>Thuyết minh 20.1</i>)	1.824.301.629.863
Tăng do hợp nhất công ty con	246.917.010.969
Tại ngày 31/12/2017	<u>2.493.969.428.092</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	77.520.766.794
Tăng do hợp nhất công ty con	114.780.873.734
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	284.137.252.968
Tại ngày 31/12/2017	<u>476.438.893.495</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	345.230.020.466
Tại ngày 31/12/2017	<u>2.017.530.534.596</u>

20.1 Hợp nhất kinh doanh trong kỳ

Hợp nhất Công ty CII B&R

Ngày 17 tháng 2 năm 2017, Công ty đã mua thêm cổ phần của Công ty CII B&R, nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên 54,31% do đó CII B&R từ công ty liên kết thành công ty con kể từ ngày này. Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh cho giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	hợp lý	VND
		VND	VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	1.063.121.524.298	-	1.063.121.524.298
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.392.590.331		204.392.590.331
Các tài sản ngắn hạn khác	1.055.866.496.039	-	1.055.866.496.039
Tài sản cố định hữu hình	9.794.940.372	-	9.794.940.372
Tài sản cố định vô hình	3.048.413.611.175	-	3.048.413.611.175
Chi phí xây dựng cơ bản dở đang	1.820.914.558.201		1.820.914.558.201
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	157.157.687.271		157.157.687.271
Tài sản dài hạn khác	1.452.645.273.743	-	1.452.645.273.743
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(713.819.452.853)	-	(713.819.452.853)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(4.268.111.689.468)	-	(4.268.111.689.468)
Nợ ngắn hạn khác	(673.568.182.164)	-	(673.568.182.164)
Nợ dài hạn khác	(252.220.500)	-	(252.220.500)
Thuế hoãn lại phải trả	(113.429.975.232)	-	(113.429.975.232)
Tài sản thuần có thể xác định được	3.043.125.161.213	-	3.043.125.161.213
Đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm mua	1.165.132.906.142	1.206.328.081.348	2.371.460.987.490
Giá trị hợp lý của phần vốn mua thêm	256.937.168.500	-	256.937.168.500
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			1.770.700.114.674
Tổng nguồn tài trợ cho tài sản thuần			4.399.098.270.664
Lợi thế thương mại			1.355.973.109.451

20.1 Hợp nhất kinh doanh trong kỳ (tiếp theo)

Hợp nhất Công ty VPII

Ngày 17 tháng 1 năm 2017, Công ty mua thêm cổ phần của VPII, nâng tỷ lệ sở hữu từ 49,5% lên 99,99%, do đó VPII từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Điều chỉnh cho giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.954.490.582	-	193.954.490.582
Các tài sản ngắn hạn khác	283.068.215.608	-	283.068.215.608
Đầu tư vào công ty liên kết	248.704.000.000	-	248.704.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Nợ ngắn hạn	(69.822.542.597)	-	(69.822.542.597)
Tài sản thuần có thể xác định được	655.904.163.593	-	655.904.163.593
Đầu tư vào công ty liên kết tại	325.590.003.862	17.444.996.138	343.035.000.000
Giá trị hợp lý của phần vốn mua thêm	349.962.800.000	-	349.962.800.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			2.082.235
Tổng nguồn tài trợ cho tài sản thuần			692.999.882.235
Lợi thế thương mại			37.095.718.642

20.1 Hợp nhất kinh doanh trong kỳ (tiếp theo)

Hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai

Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty SII chính thức đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai khi công ty con này hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc cổ phần hóa để chuyển đổi từ công ty Nhà Nước sang Công ty cổ phần. Việc hợp nhất kinh doanh công ty con này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh cho giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.541.014.040	-	126.541.014.040
Các tài sản ngắn hạn khác	13.305.406.444	-	13.305.406.444
Tài sản cố định hữu hình	146.598.814.984	-	146.598.814.984
Tài sản cố định vô hình	10.508.323	-	10.508.323
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	0
Tài sản dài hạn khác	566.712.957	-	566.712.957
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(1.369.234.000)	-	(1.369.234.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(7.345.018.014)	-	(7.345.018.014)
Nợ ngắn hạn khác	(90.428.005.225)	-	(90.428.005.225)
Tài sản thuần có thể xác định được	187.880.199.509	-	187.880.199.509
Giá phí hợp nhất kinh doanh	121.176.000.000	-	121.176.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			92.061.297.759
Tổng nguồn tài trợ cho tài sản thuần			213.237.297.759
Lợi thế thương mại			25.357.098.250

20.1 Hợp nhất kinh doanh trong kỳ (tiếp theo)

Hợp nhất Công ty CII E&C

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thực hiện thành công giao dịch mua 830.000 cổ phần của Công ty CII E&C (mã cổ phiếu CEE), nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên 51%. Công ty CII E&C trở thành công ty con của Công ty. Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh cho giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	hợp lý	VND
		VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.728.650.014	-	3.728.650.014
Chứng khoán kinh doanh	161.001	-	161.001
Các tài sản ngắn hạn khác	1.510.659.871.027	-	1.510.659.871.027
Tài sản cố định hữu hình	77.813.212.108	-	77.813.212.108
Tài sản cố định thuê tài chính	29.783.368.339	-	29.783.368.339
Tài sản cố định vô hình	7.466.666.126	-	7.466.666.126
Bất động sản đầu tư	4.997.156.733	-	4.997.156.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.205.248.521	-	2.205.248.521
Tài sản dài hạn khác	206.840.704.145	-	206.840.704.145
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(557.976.744.994)	-	(557.976.744.994)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(15.054.600.400)	-	(15.054.600.400)
Nợ ngắn hạn khác	(736.568.538.905)	-	(736.568.538.905)
Nợ dài hạn khác	(2.850.000.000)	-	(2.850.000.000)
Thuế hoãn lại phải trả	(118.604.758)	-	(118.604.758)
Tài sản thuần có thể xác định được	530.926.548.957	-	530.926.548.957
Đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm mua	266.528.408.540	383.503.781.653	650.032.190.193
Giá trị hợp lý của phần vốn mua thêm	26.531.663.000	-	26.531.663.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			260.238.399.285
Tổng nguồn tài trợ cho tài sản thuần			936.802.252.478
Lợi thế thương mại			405.875.703.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty CII E&C	-	-	123.186.219.855	123.186.219.855
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	19.350.023.382	19.350.023.382	100.762.504.540	100.762.504.540
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	41.149.643.276	41.149.643.276	-	-
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	492.600.000	492.600.000	19.286.959.362	19.286.959.362
Khác	199.976.172.560	199.976.172.560	52.316.720.146	52.316.720.146
Cộng	260.968.439.218	260.968.439.218	295.552.403.903	295.552.403.903
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty CII E&C	-	-	123.186.219.855	123.186.219.855

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Khách hàng đặt cọc mua nhà ở thuộc các Dự án kinh doanh bất động sản tại khu đô thị mới Thủ Thiêm	394.095.207.017	35.486.467.000
Các khách hàng khác	138.345.598.300	10.756.657.168
Cộng	532.440.805.317	46.243.124.168

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.716.239.747	-	5.231.409.266	6.947.649.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(643.028.240)	2.264.628.029	2.907.656.269
Thuế thu nhập cá nhân	91.984.685	110.704.080	148.406.444	97.594.789
Các khoản khác	2.615.816.316	138.742.669	576.571.588	3.053.645.235
Cộng	4.424.040.748	(393.581.491)	8.221.015.327	13.006.545.306
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.770.355.366	47.894.969.618	46.100.153.800	5.565.171.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.034.108.900	104.906.382.699	82.387.966.040	48.552.525.559
Thuế thu nhập cá nhân	4.671.329.733	20.105.396.451	20.601.984.988	4.174.741.196
Thuế nhà thầu	-	6.174.000.000	6.174.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	3.067.746.964	9.144.746.871	7.350.698.869	4.861.794.966
Cộng	37.543.540.963	188.225.495.639	162.614.803.697	63.154.232.905

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.146.324.307	12.241.486.936
Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn chứng từ	10.135.778.147	4.942.505.951
Cộng	58.282.102.454	17.183.992.887

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	265.532.837	11.623.740
Bảo hiểm xã hội	348.166.253	390.031.930
Bảo hiểm y tế	21.404.666	4.512.780
Bảo hiểm thất nghiệp	10.830.834	246.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.135.000
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	631.840.265.050	625.842.762.567
Phải trả lãi trái phiếu	46.525.439.626	31.705.342.288
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.132.028.957	158.999.326.336
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	33.752.293.140	24.280.379.960
Phải trả lãi vay ngân hàng	21.491.400.902	20.105.851.778
Phải trả chi phí sử dụng vốn	123.499.839	16.820.822.077
Các khoản thu hộ	-	4.789.928.341
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	25.409.720.808	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.199.639.675	1.288.747.257
	875.120.222.587	884.427.710.254
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.300.364.626	4.820.826.116
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	5.750.000.000	-
Nhận vốn hợp tác kinh doanh từ CII B&R	-	253.350.299.759
Quỹ bảo trì căn hộ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.236.091.258	-
	12.286.455.884	258.171.125.875
Cộng các khoản phải trả khác	887.406.678.471	1.142.598.836.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	12/31/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng HDBank	299.000.000.000	299.000.000.000	600.000.000.000	461.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	308.201.197.464	308.201.197.464	557.753.255.874	249.552.058.410	-	-
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	306.000.000.000	306.000.000.000	307.100.000.000	32.678.113.589	31.578.113.589	31.578.113.589
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	214.017.111.059	214.017.111.059	376.822.890.798	162.805.779.739	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cộng Hòa	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	71.068.671.233	71.068.671.233	71.068.671.233	-	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Bán Việt	55.647.711.709	55.647.711.709	388.909.950.343	333.262.238.634	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	38.061.693.449	38.061.693.449	119.127.997.086	81.066.303.637	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9.795.527.153	9.795.527.153	26.370.845.460	16.575.318.307	-	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Long An	13.563.000.000	13.563.000.000	13.563.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Tp. HCM	-	-	59.794.129.844	59.794.129.844	-	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thành	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP chứng khoán Tp. HCM	-	-	29.294.715.650	29.294.715.650	-	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán MayBank Kim Eng	-	-	27.522.056.437	27.522.056.437	-	-
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	-
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	142.500.000	142.500.000	142.500.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV - Nam Gia Lai	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	-	-	10.107.173.018	10.107.173.018	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	696.454.938.000	696.454.938.000	-	-	290.219.576.095	290.219.576.095
Nợ tài chính đến hạn trả	9.394.872.080	9.394.872.080	-	-	-	-
Trái phiếu đến hạn	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	2.223.191.172.967	2.223.191.172.967	2.939.421.136.563	1.622.657.887.265	590.797.689.684	590.797.689.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	12/31/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	5.811.427.818.959	5.811.427.818.959	6.142.305.082.218	1.722.911.567.132	1.798.269.665.778	1.798.269.665.778
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	4.274.026.643.882	4.274.026.643.882	3.879.051.096.247	453.124.237.064	848.099.784.699	848.099.784.699
Ngân hàng BIDV-CN Tp. HCM	806.553.103.731	806.553.103.731	946.057.579.349	755.041.964.054	615.537.488.436	615.537.488.436
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	160.752.999.000	160.752.999.000	145.000.000.000	192.581.334.000	208.334.333.000	208.334.333.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	106.000.000.000	106.000.000.000	-	94.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng VP Bank -CN Tp. HCM	87.384.307.738	87.384.307.738	-	14.800.000.000	102.184.307.738	102.184.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	51.400.000.000	51.400.000.000	-	10.000.000.000	61.400.000.000	61.400.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Tp. HCM	224.622.600.000	224.622.600.000	274.710.000.000	102.087.400.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	233.320.000	233.320.000	-	700.008.000	933.328.000	933.328.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	0	0	8.244.252.014	8.244.252.014	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Tây Sài Gòn	390.546.568.925	390.546.568.925	400.246.568.925	9.700.000.000	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	149.212.941.126	149.212.941.126	175.595.313.126	26.382.372.000	-	-
Ngân hàng Agribank - CN Gia Lai	-	-	0	-	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Bến Tre	168.447.984.543	168.447.984.543	224.697.984.543	56.250.000.000	-	-
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	74.579.000.000	74.579.000.000	74.579.000.000	-	-	-
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	13.695.788.014	13.695.788.014	13.695.788.014	-	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	427.500.000	427.500.000	427.500.000	-	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Đô, Tp. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(696.454.938.000)	(696.454.938.000)			(290.219.576.095)	(290.219.576.095)
Nợ thuê tài chính	10.357.168.490	10.357.168.490	15.054.602.570	4.697.434.080	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	19.752.040.570	19.752.040.570	24.449.474.650	4.697.434.080	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo)

Trái phiếu phát hành	1.344.418.890.906	1.352.851.000.000	563.276.936.361	502.454.545.455	1.183.596.500.000	1.189.851.000.000
Trái phiếu cho VOI năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB- CN Tp. HCM	251.962.799.997	255.000.000.000	609.299.997	125.000.000.000	376.353.500.000	380.000.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	73.696.000.000	75.000.000.000	1.304.000.000	215.000.000.000	287.392.000.000	290.000.000.000
Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013	-	-	-	157.000.000.000	157.000.000.000	157.000.000.000
Trái phiếu CII-BOND2017-03 phát hành ngày 26/07/2017	195.909.090.909	200.000.000.000	201.363.636.364	5.454.545.455	-	-
Trái phiếu CII-BOND2017-04 phát hành 15/8/2017	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu CII122020	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Cộng vay và nợ dài hạn	7.166.203.878.355	7.174.635.987.449	6.720.636.621.149	2.230.063.546.667	2.981.866.165.778	2.988.120.665.778

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	705.849.812.251	290.219.576.095
Trong năm thứ hai	362.360.130.948	373.694.289.715
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	612.936.985.835	988.256.331.245
Sau năm năm	4.846.487.870.666	436.319.044.818
	6.527.634.799.700	2.088.489.241.873
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(705.849.812.251)	(290.219.576.095)
Cộng	5.821.784.987.449	1.798.269.665.778

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	100.000.000.000
Trong năm thứ hai	962.851.000.000	182.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	390.000.000.000	1.007.851.000.000
Sau năm năm	-	-
	1.352.851.000.000	1.289.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	(100.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(8.432.109.094)	(6.254.500.000)
Cộng	1.344.418.890.906	1.183.596.500.000

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào chi phí đi vay trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chưa đáo hạn

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương – Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào CII B&C, mua cổ phần SII, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 475 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 475 tỷ VND.

Trái phiếu 1.000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 1.000 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11, Tp. Hồ Chí Minh;
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 17 tháng 4 năm 2013;
- Thời hạn trái phiếu: 6 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 13,2%/năm.
- Mục đích: Đầu tư vào dự án Cầu Sài Gòn 2.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 958 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 958 tỷ VND.

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM năm 2016

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 380 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 9%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2,8%/năm
- Mục đích: Đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi (160 tỷ) và góp vốn thành lập công ty dự án trị giá 220 tỷ VND.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 125 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 125 tỷ VND.

Trái phiếu CII-BOND2017-03 với tổng mệnh giá 200 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán);
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân Hàng Thương Mại: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII-BOND2017-04 với tổng mệnh giá 300 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII-BOND2017-05 với tổng mệnh giá 300 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Kỳ hạn: 3 năm
- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Khoản hỗ trợ của Nhà Nước	400.000.000.000	600.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	600.000.000.000

(i) Đây là số tiền mà Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước thực tế của SII và giá phí nước được UBND duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Công ty thực hiện phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước vào thu nhập khác trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm bắt đầu từ năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	12/31/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2017 phát hành cho RAM	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000	1.351.079.567.945	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	12.990.000.000	12.990.000.000	-	54.766.000.000	67.756.000.000	67.756.000.000
Cộng	1.364.069.567.945	1.370.038.000.000	1.351.079.567.945	54.766.000.000	67.756.000.000	67.756.000.000

Lịch đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	12.990.000.000	67.756.000.000
Trong năm thứ hai	454.568.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	902.480.000.000	-
	1.370.038.000.000	67.756.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	-
Cộng	1.364.069.567.945	67.756.000.000

28. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi trong đợt phát hành vào tháng 6 năm 2014 với tổng mệnh giá là 1.081.846.000.000 VND. Thông tin chi tiết như sau:

- Mệnh giá: 1.000.000 VND;
 - Giá chào bán: 100% mệnh giá;
 - Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
 - Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.
- Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
 - Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
 - Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
 - Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
 - Mục đích sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu để đầu tư vào Công ty CII E&C với số tiền là 120 tỷ đồng, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007 với số tiền là 500 tỷ đồng và bổ sung vốn lưu động cho Công ty là 58,615 tỷ đồng. Số tiền còn lại 403.010.473.556 đồng được đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã giải ngân 88,69 tỷ đồng cho dự án này. Sau khi có đầy đủ hồ sơ pháp lý dự án, Công ty sẽ góp tiếp số tiền là 314,31 tỷ đồng cho dự án theo đúng phương án phát hành. Trong thời gian chờ giải ngân tiếp, để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn được hiệu quả, số tiền còn lại đang được gửi tiết kiệm tại ngân hàng là 144,5 tỷ đồng (xem khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền) và số tiền còn lại tạm thời Công ty đang hỗ trợ cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (XLHN) để đảm bảo năng lực thi công cho dự án đầu tư mở rộng Xa Lộ Hà Nội trong thời gian chưa giải ngân được vốn vay từ ngân hàng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã tiến hành 4 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu là 1.068.856, tương đương tổng mệnh giá là 1.068.856.000.000 VND, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 97.158.597 cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi với trị giá 60 triệu Đô la Mỹ theo thông tin chi tiết như sau:

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ;
- Số lượng chào bán : 600 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: chào bán riêng lẻ cho Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua các nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business (40 triệu USD) và Industrial Bank Of Korea (20 triệu USD);
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017 đối với đợt phát hành 40 triệu USD cho RAM thông qua Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business và ngày 11 tháng 7 năm 2017 đối với đợt phát hành 20 triệu USD thông qua Industrial Bank Of Korea ;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;

28. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 VND/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Thủ Thiêm bằng cách góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.280.640.380.000	183.887.934.261	-	(196.643.412.000)	6.660.084.447	134.815.131.487	809.955.666.179	1.422.070.819.522	4.641.386.603.896
Chuyển đổi trái phiếu	457.641.990.000	229.369.893.100	-	-	-	-	-	-	687.011.883.100
Phát hành cổ phiếu ESOP	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	838.279.691.403	160.231.239.035	998.510.930.438
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(607.565.681.000)	-	-	-	-	(607.565.681.000)
Kết chuyển lãi thoái vốn công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(216.934.585.945)	-	(216.934.585.945)
Thoái vốn công ty con mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.172.993.758.082)	(1.172.993.758.082)
Giao dịch với NCI	-	-	-	-	-	(18.912.394.550)	(1.009.194.828)	404.587.030.757	384.665.441.379
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(328.435.226.600)	(116.561.668.193)	(444.996.894.793)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R	-	-	-	-	-	-	(4.965.452.776)	-	(4.965.452.776)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	49.139.309.703	(100.767.857.074)	(499.166.338)	(52.127.713.709)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	113.460.118.066	113.460.118.066
Công ty con mua lại cổ phiếu từ NCI	-	-	-	-	-	-	-	(38.367.998.784)	(38.367.998.784)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.918.714)	(72.508.627)	(212.171.681)	(287.599.022)
Tại ngày 31/12/2016	2.748.282.370.000	413.257.827.361	-	(804.209.093.000)	6.660.084.447	165.039.127.926	996.050.531.733	771.714.444.302	4.296.795.292.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	413.257.827.361	-	(804.209.093.000)	6.660.084.447	165.039.127.926	996.050.531.733	771.714.444.302	4.296.795.292.769
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	-	-	5.968.432.055
Chuyển đổi trái phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	-	-	54.766.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.520.559.564.246	99.767.232.904	1.620.326.797.150
Giao dịch với NCI làm thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	4.571.620.598	(4.571.620.598)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(79.175.726.318)	(211.872.426.167)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R	-	-	-	-	-	-	(4.165.935.650)	-	(4.165.935.650)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	41.779.103.420	(77.630.388.213)	4.752.483.208	(31.098.801.584)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.803.822.515.501	1.803.822.515.501
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	112.867.400.000	112.867.400.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8.026.819.728)	(24.192.137)	(8.051.011.866)
Tại ngày 30/06/2017	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.818.231.346	2.298.661.873.137	2.709.152.536.862	7.639.358.262.208

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	279.806.415	274.828.237
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	279.806.415	274.828.237
+ Cổ phần phổ thông	279.806.415	274.828.237
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(33.561.510)	(33.561.510)
+ Cổ phần phổ thông	(33.561.510)	(33.561.510)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	246.244.905	241.266.727
+ Cổ phần phổ thông	246.244.905	241.266.727
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chia cổ tức đợt 3 năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ là 5,5% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 241.266.727.

30. DOANH THU

	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây dựng theo hợp đồng B.T	735.312.488.334	-
Doanh thu thu phí giao thông	781.306.691.364	593.416.781.302
Doanh thu cung cấp nước sạch	131.646.370.597	65.462.176.230
Doanh thu từ hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	162.627.260.721	187.520.278.001
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	28.067.580.430	25.970.896.855
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	147.363.891.110	188.792.996.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	2.818.307.821	28.587.878.670
Doanh thu bán hàng	117.042.128.971	143.427.173.753
	2.106.184.719.348	1.233.178.181.255
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(30.631.376.671)	(22.320.616.434)
Giảm giá hàng bán	-	(92.047.811)
Hàng bán bị trả lại	(35.434.873.068)	(9.707.203)
	(66.066.249.739)	(22.422.371.448)
Doanh thu thuần	2.040.118.469.609	1.210.755.809.807

31. GIÁ VỐN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn xây dựng theo hợp đồng B.T	735.312.488.334	-
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	421.498.692.630	342.026.439.042
Giá vốn cung cấp nước sạch	177.671.797.072	54.942.295.454
Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	86.695.632.478	101.431.002.779
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	12.678.543.547	12.132.029.716
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	97.982.886.719	150.504.037.956
Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	328.197.483	18.341.200.731
Giá vốn hàng đã bán	95.753.162.858	115.132.699.840
Cộng	1.627.921.401.122	794.509.705.518

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con (i)	1.606.577.237.506	138.610.469.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.044.002.023	85.002.578.317
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.214.427.563	133.827.484.004
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	152.990.022.953	104.810.903.175
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn (ii)	49.073.711.287	83.425.309.189
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính khác	5.892.513.083	13.010.212.932
Lãi thanh lý công ty con		912.234.677.587
Lãi chậm thanh toán	11.478.112.304	
Lãi phát sinh từ các dự án hợp tác đầu tư	46.798.882.868	25.688.060.058
Lãi đầu tư trái phiếu	-	1.731.040.105
Doanh thu tài chính khác	1.212.874	92.139.278
Cộng	2.189.070.122.461	1.498.432.873.669

(i) Khoản lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con (xem Thuyết minh số 20.1).

(ii) Lãi trả chậm được quy định trong hợp đồng Xây dựng Chuyển giao Dự án Cầu Sài Gòn, được tính theo chu kỳ 6 tháng với lãi suất bằng 7,81%/6 tháng, được tính trên số dư nợ vốn đầu tư mà Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	526.010.428.268	435.085.542.012
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	4.497.915.550	20.014.985.251
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	340.550.585	-
Chi phí đến bù tổn thất tài chính cho nhà đầu tư	-	12.615.678.540
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài chính cho nhà đầu tư	-	(97.516.694.445)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	123.845.715.225
Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá của trái phiếu chuyển đổi bằng ngoại tệ đã ghi nhận trong các năm trước	-	(42.205.116.900)
Chi phí tài chính khác	3.285.588.295	6.500.172.320
Cộng	534.134.482.698	458.340.282.003

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	14.365.591.212	12.369.189.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.467.942.123	522.592.516
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	847.650.046	1.100.465.246
Chi phí in vé thu phí giao thông	257.469.038	874.365.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	8.353.459.138	10.159.903.224
Cộng	27.292.111.557	25.026.515.781

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	77.046.045.821	133.087.089.619
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	15.754.669.313	3.643.226.118
Chi phí khấu hao	(10.313.902.298)	13.959.813.074
Thuế, phí và lệ phí	64.348.010.099	839.572.623
Chi phí dự phòng	1.210.885.312	(4.099.927.102)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.422.654.009	21.784.818.138
Chi phí bằng tiền khác	35.716.183.930	17.167.820.359
Phân bổ lợi thế thương mại	284.137.252.969	90.627.463.422
Cộng	488.321.799.156	277.009.876.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THU NHẬP KHÁC

	2017	2016
	VND	VND
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	-	10.785.927.008
Phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước	200.000.000.000	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	3.291.852.424
Tiền phạt chậm thanh toán	-	39.160.359
Xử lý các khoản nợ phải trả	-	-
Thu nhập khác	(3.192.609.273)	649.482.849
Cộng	196.807.390.727	14.766.422.640

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.305.869.895	164.410.887.071
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.000.660.520	25.298.096.882
Cộng	71.306.530.415	189.708.983.953,0

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T, B.O.O và B.T của các công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.520.559.564.246	838.279.691.403
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(76.027.978.212)	(48.479.610.677)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.444.531.586.034	789.800.080.726
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	277.441.780	245.409.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.207	3.218

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính hợp nhất kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tờ trình Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Yếu tố có tác động suy giảm đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty là các trái phiếu chuyển đổi. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm cho số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu trong tương lai. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.444.531.586.034	789.800.080.726
Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi	1.185.172.800	2.269.972.800
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.445.716.758.834	792.070.053.526
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	277.441.780	248.207.063
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu	36.530.519	6.159.636
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	313.972.299	254.366.699
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.605	3.114

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ so sánh cũng đã được trình bày lại so với báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như đã trình bày tại Thuyết minh số 38.

40. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lương	4.333.926.023	8.060.111.498
Thưởng	16.490.026.935	16.182.565.689
Cộng	20.823.952.958	24.242.677.187

nglu

Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2018

nglu

Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



mm
 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

Số : 55/2017/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

V/v: giải trình tăng/giảm kết quả hoạt động
kinh doanh hợp nhất quý 4/2017 so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2017 của Công ty CII như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ hợp nhất đạt 10,63 tỷ đồng, lũy kế năm 2017, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ hợp nhất đạt 1.520,59 tỷ đồng, lợi nhuận cơ bản trên 1 cổ phiếu (EPS) đạt 5.207 đồng/cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ quý 4/2017 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các chỉ tiêu sau đây:

1. Đối với doanh thu tài chính: trong quý 4 năm 2016, công ty đã hoàn tất thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu công ty con nên thu được khoản lợi nhuận lớn cho công ty, trong khi đó Quý 4/2017 không phát sinh các nghiệp vụ này. Do đó, doanh thu tài chính giảm gần 70 tỷ so với cùng kỳ năm trước
2. Đối với chi phí tài chính: trong năm 2017, công ty thực hiện phát hành thêm trái phiếu thường so với năm 2016; do đó các chi phí tài chính quý 4 năm 2017 tăng mạnh, tương đương 86 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
3. Đối với thu nhập khác: trong năm 2017, công ty con của công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn nhận được hỗ trợ của Nhà nước cho các dự án nước. Do đó, thu nhập khác tăng 90 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, kết quả kinh doanh hợp nhất của công ty mẹ trong quý 4/2017 chưa bao gồm doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến khoản tài sản tiềm tàng mà Công ty con của Công ty có thể thu được trong tương lai với giá trị là: 16.298.395.752 VNĐ. Nếu bao gồm khoản tài sản tiềm tàng này thì lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4 năm 2017 là 19.482.097.691 VNĐ; lũy kế cả năm 2017 là 1.529.411.095.293 VNĐ; vượt 6,95% so với kế hoạch năm.



Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

